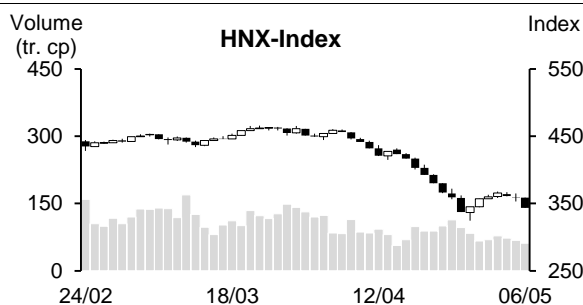
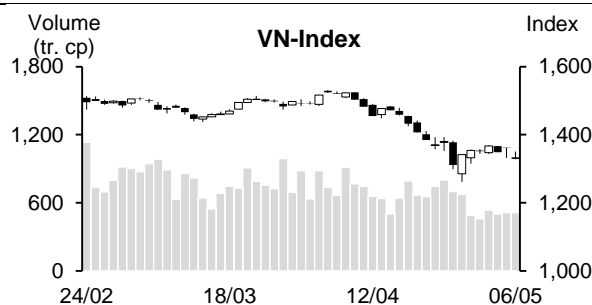


06/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,329.26	-2.31%	1,373.21	-2.25%	343.46	-4.26%
Tổng KLGD (tr. cp)	564.07	6.21%	154.33	18.45%	63.55	-12.60%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	510.68	0.09%	129.91	6.36%	61.72	-9.52%
TB 20 phiên (tr. cp)	643.30	-20.62%	152.96	-15.07%	83.54	-26.12%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,000.87	10.68%	6,540.68	17.89%	1,500.98	-12.87%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,791.98	2.50%	5,283.07	5.49%	1,437.35	-7.85%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,325.78	-23.46%	6,974.27	-24.25%	2,105.98	-31.75%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	59	12%	1	3%	39	15%
Số mã giảm	394	82%	28	93%	195	73%
Số mã đứng giá	29	6%	1	3%	34	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Biến động của thị trường chứng khoán Mỹ một lần nữa có tác động lớn đến diễn biến của thị trường chứng khoán Việt Nam. Tâm lý của các nhà đầu tư trở nên tiêu cực sau khi đón nhận phiên giảm điểm sâu nhất của Dow Jones trong 2 năm trở lại đây vào đêm qua. Cả VN-Index và HNX-Index lao dốc ngay từ đầu phiên với sắc đỏ bao phủ gần như toàn bộ các nhóm ngành. Trong đó, bất động sản, ngân hàng và chứng khoán là những nhóm ngành gây áp lực lớn đến đà giảm của chỉ số. Mặc dù vậy, vẫn có một số nhóm ngành hiếm hoi ngược dòng tăng tốt có thể kể đến như cá tra, cảng biển hay thép. Bước sang 2 giờ chiều, áp lực bán gia tăng khiến một loạt cổ phiếu midcap và penny bị đưa về mức giá sàn hoặc gần sàn. Qua đó, các chỉ số chính đóng cửa gần như thấp nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số quay lại đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA20 hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực giảm đang mạnh lên. Thêm vào đó, đường MACD và RSI đang suy yếu, cho thấy chỉ số cho tín hiệu kết thúc sớm nhịp hồi kỹ thuật bắt đầu từ phiên 26/4, đồng thời rủi ro giảm về vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1.300 điểm và xa hơn là vùng 1.261 điểm (đáy cũ) đang hiện hữu. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thứ ba liên tiếp và đóng cửa dưới MA5, cùng với -DI nói rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên, chỉ số có thể chịu sức ép giảm về vùng 423 điểm (đáy cũ). Nhìn chung, thị trường cho tín hiệu kết thúc nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap), và quay lại xu hướng giảm chính sau phiên 6/5. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức thấp nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: POW (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: STK, BIC, BSI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Chốt lời	09/05/22	13.9	13.15	5.7%	14.5	10.3%	12.4	-5.7%	Đà phục hồi chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	STK	Quan sát mua	09/05/22	59	66-69	Thuộc dạng khô so với thị trường khi không giảm nhiều giúp giá vẫn giữ được MA50 + có phiên tăng vượt các đường MA trở lại -> khả năng có thể hồi phục về lại quanh đỉnh cũ
2	BIC	Quan sát mua	09/05/22	32.6	36-37	Thuộc dạng khô so với thị trường khi hồi phục tốt vượt MA50, nhưng có phiên giảm kèm vol tăng trở lại -> quan sát thêm, nếu giá vẫn giữ được MA50 và thị trường tích cực trở lại thì sẽ có cơ hội về lại đỉnh cũ
3	BSI	Quan sát mua	09/05/22	27.1	32-33	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần vùng hỗ trợ mạnh quanh 25 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	29/04/22	68.7	64.5	6.5%	71.8	11.3%	62.5	-3.1%	
2	VCB	Mua	06/05/22	79.4	81	-2.0%	95.8	18.3%	77	-4.9%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hệ thống ngân hàng sẽ tăng vốn gần 2,8 tỷ USD trong năm nay

Trong số 27 ngân hàng trên sàn, có tới 17 ngân hàng trình kế hoạch tăng vốn, với lượng tăng thêm khoảng 2,8 tỷ USD.

Theo nghiên cứu của tổ chức xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings, trước đợt tăng vốn này tỷ lệ an toàn vốn CAR của các ngân hàng quốc doanh ở mức 9,2%, còn khối ngân hàng cổ phần là 11,4%. Theo tổ chức này, quy mô vốn của các ngân hàng Việt có thể tăng thêm khoảng 10,7 tỷ USD trong 2 - 3 năm tới để đạt các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định. Quy mô vốn tăng thêm từ trên dưới 20%, 30% và cao nhất lên tới 65%.

Giải ngân vốn đầu tư công 4 tháng ước đạt 18,5% kế hoạch năm

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, vốn ngân sách Nhà nước năm nay ước thanh toán đến 30/4 là hơn 95.724 tỷ đồng, đạt gần 18,5% kế hoạch Thủ tướng giao cả năm, xấp xỉ cùng kỳ năm trước (đạt gần 18,7%).

4 tháng vừa qua, có 43 trên 51 bộ và 28 trên 63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 17%, trong đó có 17 bộ, cơ quan trung ương chưa giải ngân kế hoạch vốn.

Bộ Kế hoạch & Đầu tư kiến nghị thành lập đoàn công tác kiểm tra, đôn đốc các dự án trọng điểm triển khai trong năm 2022.

Xuất khẩu nông sản 4 tháng đạt gần 18 tỷ USD

Báo cáo của Bộ NN&PTNT cho thấy, 4 tháng đầu năm, xuất khẩu nông sản tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế khi đạt kim ngạch 17,9 tỷ USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm ngoái. 5 mặt hàng có giá trị xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD là: cà phê, gạo, rau quả, tôm và sản phẩm gỗ. Trong đó, tăng mạnh nhất là cà phê với mức tăng trên 59%.

Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của nông sản Việt Nam, chiếm hơn 27% thị phần. Thủy sản với 2 mặt hàng xuất khẩu chủ lực là tôm và cá tra cũng có mức tăng trưởng ấn tượng. Trong đó, xuất khẩu tôm đạt trên 1,3 tỷ USD, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Nguồn: NDH

Tồn kho Petrolimex hơn gấp đôi

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, HoSE: PLX) công bố BCTC hợp nhất quý I với doanh thu thuần 67.020 tỷ đồng, tăng 75%. Giá vốn tăng mạnh hơn 84% nên lợi nhuận gộp giảm 18,2% xuống 2.777 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm từ 8,87% xuống 4,14%.

Doanh thu tài chính tăng 53% lên 321 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 61% lên 300 tỷ đồng, chi phí bán hàng giảm 5%, chi phí quản lý tương đương cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 63% xuống 243 tỷ đồng. EPS giảm 65% xuống 208 đồng.

Dịch bệnh được kiểm soát giúp nhu cầu tiêu thụ xăng dầu tăng đáng kể. Petrolimex phải nhập mua hàng với giá cao khiến hiệu quả kinh doanh xăng dầu quý I giảm.

Tài sản tập đoàn xăng dầu tăng thêm 18.421 tỷ đồng lên 83.212 tỷ đồng sau quý đầu năm. Riêng hàng tồn kho tăng 11.091 tỷ đồng lên 24.254 tỷ đồng, gấp 2,2 lần.

TPBank lãi quý I tăng 14%, nợ xấu tăng 48%

Theo BCTC quý I của TPBank (HoSE: TPB), thu nhập lãi thuần tăng 25% so với cùng kỳ năm trước, lên 2.831 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động dịch vụ tăng 81% lên 511 tỷ đồng, lợi nhuận chủ yếu đến từ hoạt động thu phí dịch vụ và dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn. Chi phí hoạt động tăng 25,7% lên 1.237 tỷ đồng. Kết quả, ngân hàng báo lãi trước thuế hơn 1.623 tỷ đồng, tăng 14%.

Năm 2022, ngân hàng đặt mục tiêu lãi trước thuế đạt 8.200 tỷ đồng, hiện TPBank đã thực hiện được gần 20% kế hoạch năm đề ra.

So với đầu năm, cho vay khách hàng tăng 6%, lên mức 149.875 tỷ đồng. Tổng nợ xấu tăng 48% lên 1.714 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng từ 0,81% lên 1,14%.

Tại kỳ họp ĐHCĐ vừa qua đại hội thông qua kế hoạch 2022, ngân hàng đặt mục tiêu tổng tài sản tăng 20% so với cuối năm 2021, đạt 350.000 tỷ đồng. Tổng huy động tăng 13% lên 292.579 tỷ đồng. Trong đó, tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá dự kiến đạt 201.212 tỷ đồng, lần lượt tăng 15%.

Doanh số Sao Ta tháng 4 tăng 10%, tháng 5 sẽ khởi sắc rõ nét

Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) cho biết tháng 4 sản lượng tôm thành phẩm chế biến 1.742 tấn, tăng 8% so cùng kỳ năm trước. Nông sản thành phẩm đạt 233 tấn, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước, nguyên nhân tăng mạnh do nhà máy Tam An đã đi vào hoạt động. Doanh số chung đạt 18,9 triệu USD (~435 tỷ đồng), tăng 10% so tháng 4/2021.

Lũy kế 4 tháng, doanh số tiêu thụ đạt 77,6 triệu USD (~1,785 tỷ đồng), tăng 30% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp cho biết hoạt động tháng 5 sẽ khởi sắc rõ nét, nhất là mảng nông sản do tới thời điểm giao hàng hàng loạt.

Quý I, doanh nghiệp tôm đạt 1.328 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 37%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 41 tỷ đồng, tăng 36,6% so với quý I/2021.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
REE	86,000	4.62%	0.02%
GAS	109,800	0.37%	0.01%
HSG	26,000	5.48%	0.01%
NLG	49,500	3.02%	0.01%
VSH	35,300	6.81%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,900	2.21%	0.05%
SEB	51,000	8.51%	0.03%
VNT	77,500	9.77%	0.02%
CDN	28,800	2.86%	0.02%
PVI	54,200	0.56%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	79,400	-1.98%	-0.14%
VPB	34,150	-3.94%	-0.12%
BID	37,000	-3.14%	-0.11%
BCM	80,500	-6.40%	-0.11%
GVR	26,800	-4.96%	-0.10%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	109,400	-5.69%	-0.56%
IDC	52,900	-7.52%	-0.31%
SHS	16,600	-9.78%	-0.28%
HUT	25,400	-9.93%	-0.24%
CEO	33,300	-8.77%	-0.20%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HSG	26,000	5.48%	18,705,300
FLC	7,280	-6.91%	17,482,000
GEX	26,550	-6.84%	16,471,200
STB	25,500	-5.20%	15,245,000
SSI	28,850	-6.94%	15,138,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	24,200	-6.56%	9,527,785
SHS	16,600	-9.78%	5,032,242
HUT	25,400	-9.93%	3,506,012
CEO	33,300	-8.77%	3,419,462
IDC	52,900	-7.52%	3,393,686

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	41,800	-0.59%	631.8
HSG	26,000	5.48%	473.8
SSI	28,850	-6.94%	450.2
GEX	26,550	-6.84%	445.0
VPB	34,150	-3.94%	444.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	24,200	-6.56%	240.4
IDC	52,900	-7.52%	185.8
CEO	33,300	-8.77%	118.7
TNG	32,300	-6.38%	99.6
HUT	25,400	-9.93%	92.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

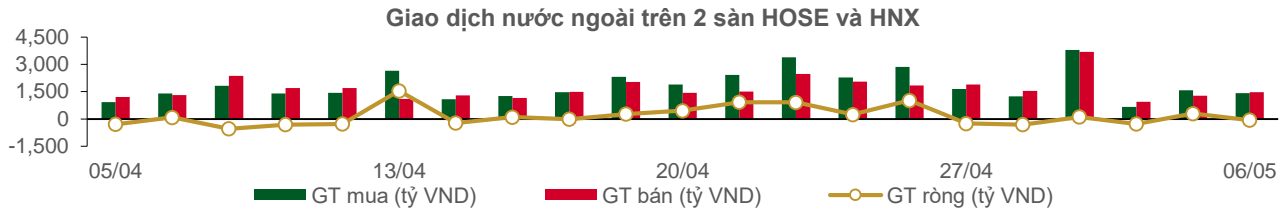
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIB	9,700,700	392.57
TCB	6,348,200	279.10
STB	5,950,800	169.02
MSN	1,200,000	152.76
CTR	1,655,600	136.56

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HGM	581,700	26.37
HUT	1,020,000	26.02
GKM	210,000	11.13
DS3	18,000	0.10
DNP	81	0.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	38.10	1,401.02	39.67	1,468.80	(1.57)	(67.76)
HNX	0.51	12.35	0.32	9.64	0.18	2.71
Tổng 2 sàn	38.61	1,413.37	39.99	1,478.44	(1.39)	(65.05)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VRE	29,600	6,259,900	188.56
NLG	49,500	2,923,700	142.22
HPG	41,800	2,901,400	121.88
FPT	100,200	803,600	90.00
VHM	68,700	1,114,100	75.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	16,600	261,100	4.47
PVI	54,200	38,500	2.07
IDC	52,900	26,000	1.41
VCS	94,600	12,200	1.17
THD	109,400	5,100	0.58

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	41,800	3,287,300	137.99
VRE	29,600	4,269,500	128.79
FPT	100,200	803,600	90.00
VCB	79,400	822,500	67.18
VHM	68,700	962,300	65.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	24,200	171,400	4.36
PVI	54,200	49,200	2.65
THD	109,400	6,700	0.76
OCH	13,100	49,200	0.67
VCS	94,600	3,900	0.37

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	49,500	2,657,200	129.14
VRE	29,600	1,990,400	59.77
DPM	63,700	761,900	48.55
MSN	117,000	256,700	30.07
HSG	26,000	446,500	11.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,600	261,100	4.47
IDC	52,900	26,000	1.41
VCS	94,600	8,300	0.80
CEO	33,300	11,100	0.39
BVS	24,700	13,300	0.33

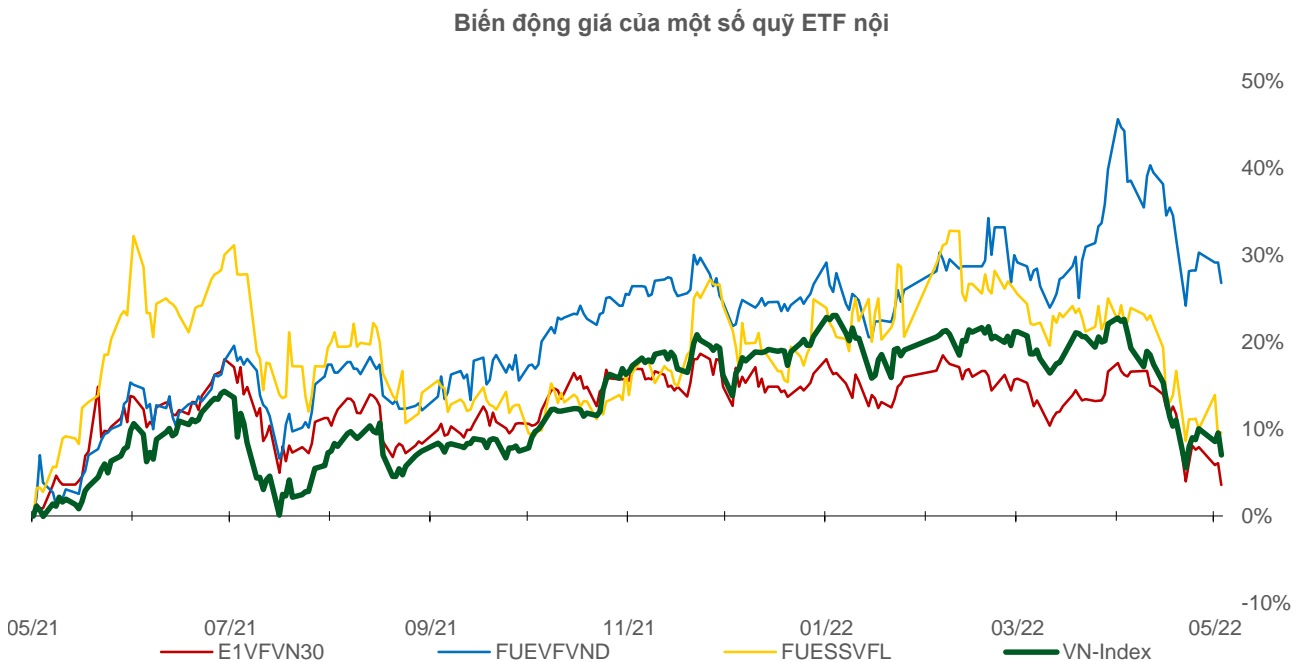
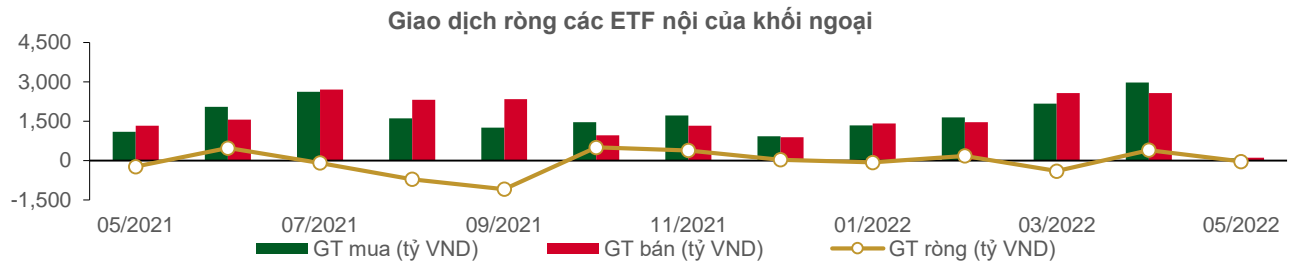
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	79,400	(695,900)	(57.01)
KBC	41,100	(1,153,100)	(47.82)
NVL	80,800	(527,000)	(42.23)
VIC	79,800	(482,400)	(37.93)
E1VFN30	22,990	(1,588,000)	(36.89)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,200	(166,800)	(4.24)
OCH	13,100	(49,200)	(0.67)
PVI	54,200	(10,700)	(0.59)
THD	109,400	(1,600)	(0.18)
SDN	51,800	(3,000)	(0.15)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,990	-2.4%	2,092,100	48.63	E1VFN30	10.30	47.19	(36.89)
FUEMAV30	16,160	-2.1%	15,800	0.26	FUEMAV30	0.04	0.20	(0.16)
FUESSV30	17,690	1.3%	26,900	0.47	FUESSV30	0.02	0.35	(0.33)
FUESSV50	20,270	-6.8%	42,500	0.89	FUESSV50	0.10	0.01	0.08
FUESSVFL	19,730	0.5%	19,000	0.38	FUESSVFL	0.05	0.24	(0.20)
FUEVFN30	28,080	-1.8%	484,600	13.78	FUEVFN30	10.25	13.02	(2.77)
FUEVN100	18,700	-2.3%	163,200	3.03	FUEVN100	0.56	2.84	(2.28)
FUEIP100	9,770	-3.3%	44,900	0.45	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,870	-3.2%	76,800	0.69	FUEKIV30	0.28	0.45	(0.18)
Tổng cộng			2,965,800	68.55	Tổng cộng	21.59	64.31	(42.73)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	560	-9.7%	19,920	56	31,000	1	(559)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	130	-7.1%	6,270	18	31,000	(0)	(130)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	710	-10.1%	11,020	137	31,000	61	(649)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	330	-19.5%	27,770	34	31,000	0	(330)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,770	-13.7%	3,820	61	100,200	25	(1,745)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	680	-9.3%	4,790	18	100,200	0	(680)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,500	-11.2%	38,800	137	100,200	240	(1,260)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,700	-17.1%	65,120	49	100,200	1,080	(620)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,050	-5.8%	147,730	87	100,200	1,564	(2,486)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	510	-13.6%	7,110	138	24,050	12	(498)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	300	-25.0%	18,100	34	24,050	(0)	(300)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	440	-8.3%	55,080	101	24,050	9	(431)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	680	25.9%	290	143	24,050	28	(652)	31,500	2.0	26/09/2022
CHPG2116	640	0.0%	50	61	41,800	0	(640)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	120	-25.0%	90,700	56	41,800	(0)	(120)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	190	-9.5%	32,820	18	41,800	(0)	(190)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	670	-2.9%	79,230	168	41,800	58	(612)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	520	-1.9%	2,510	138	41,800	7	(513)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	830	-4.6%	107,940	137	41,800	39	(791)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	800	-11.1%	14,350	49	41,800	18	(782)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	490	0.0%	30,970	101	41,800	10	(480)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	750	-18.5%	150	143	41,800	64	(686)	51,500	3.0	26/09/2022
CKDH2201	450	-18.2%	76,350	152	46,100	8	(442)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	670	-1.5%	13,910	49	46,100	1	(669)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	1,510	-5.6%	73,720	73	46,100	0	(1,510)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	440	-12.0%	16,960	101	46,100	17	(423)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	750	33.9%	22,980	143	46,100	45	(705)	58,000	3.0	26/09/2022
CMBB2201	2,440	-7.2%	4,600	137	28,000	419	(2,021)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	770	-2.5%	2,960	143	28,000	26	(744)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	170	-15.0%	2,140	18	117,000	(0)	(170)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	740	-3.9%	51,910	138	117,000	57	(683)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	510	-27.1%	11,720	18	146,600	0	(510)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,690	-6.6%	7,210	137	146,600	1,513	(1,177)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	2,800	-7.9%	35,930	87	146,600	920	(1,880)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	2,040	-14.3%	30	143	146,600	993	(1,047)	148,000	7.0	26/09/2022
CNVL2201	540	-3.6%	26,590	152	80,800	36	(504)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	700	-9.1%	80,660	101	80,800	212	(488)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	930	3.3%	240	143	80,800	149	(781)	92,500	5.0	26/09/2022
CPDR2201	1,250	-8.8%	3,810	152	61,000	17	(1,233)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	510	-3.8%	82,700	101	61,000	41	(469)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2110	450	-36.6%	14,350	18	106,500	0	(450)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,550	-11.2%	19,090	137	106,500	1,661	(889)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	290	-3.3%	179,340	70	13,900	1	(289)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	540	-1.8%	108,400	193	13,900	53	(487)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	280	-42.9%	11,270	18	25,500	(0)	(280)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	700	-18.6%	5,770	138	25,500	72	(628)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	1,600	-11.1%	3,720	137	25,500	205	(1,395)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	290	-9.4%	29,440	34	25,500	(0)	(290)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	320	-8.6%	28,010	101	25,500	0	(320)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	890	0.0%	3,930	143	25,500	7	(883)	37,500	2.0	26/09/2022
CTCB2112	180	-10.0%	41,040	56	41,500	0	(180)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	530	-17.2%	119,420	137	41,500	5	(525)	55,000	4.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2202	230	-8.0%	2,710	34	41,500	(0)	(230)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	630	-13.7%	76,160	87	41,500	1	(629)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	600	-4.8%	5,880	137	33,600	47	(553)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	490	-35.5%	83,800	73	33,600	1	(489)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	160	-20.0%	52,140	56	68,700	0	(160)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	260	-21.2%	46,840	103	68,700	0	(260)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	430	0.0%	610	138	68,700	3	(427)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	350	-5.4%	2,750	137	68,700	1	(349)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	270	-12.9%	39,450	49	68,700	0	(270)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	690	-4.2%	72,430	87	68,700	3	(687)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	410	0.0%	58,430	101	68,700	7	(403)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	470	-7.8%	450	143	68,700	19	(451)	86,000	5.0	26/09/2022
CVIC2109	100	0.0%	9,850	18	79,800	(0)	(100)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	600	0.0%	12,950	138	79,800	2	(598)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	710	-11.3%	20,090	101	79,800	109	(601)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2201	450	-6.3%	99,400	101	128,000	0	(450)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2114	40	-20.0%	11,660	18	70,200	(0)	(40)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	400	-4.8%	13,860	138	70,200	0	(400)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	290	-17.1%	42,770	49	70,200	0	(290)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	410	-10.9%	39,170	101	70,200	1	(409)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,310	-9.7%	10,940	137	34,150	144	(1,166)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	1,040	-34.6%	69,690	73	34,150	9	(1,031)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	700	-6.7%	3,760	70	34,150	337	(363)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	800	-12.1%	2,920	193	34,150	280	(520)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2114	260	-33.3%	12,400	18	29,600	(0)	(260)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	840	-3.5%	6,130	137	29,600	103	(737)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	370	-7.5%	34,250	34	29,600	0	(370)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	780	-15.2%	90,830	101	29,600	37	(743)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
HT1 (New)	HOSE	18,600	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC (New)	HOSE	105,600	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR (New)	UPCOM	21,612	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT (New)	HOSE	141,900	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM (New)	HOSE	68,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	109,800	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	106,500	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	100,200	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	59,000	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	124,600	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	40,600	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	22,400	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	55,200	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	100,800	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	71,600	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TRA	HOSE	97,900	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	42,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	45,800	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	49,500	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	117,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	68,700	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	46,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,600	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	43,750	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
MWG	HOSE	146,600	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	70,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	51,300	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	32,300	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	81,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	40,920	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	67,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	48,650	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	83,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	13,900	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,450	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,300	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	86,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	53,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	41,800	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	56,100	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	39,900	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	41,100	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	52,400	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	79,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	31,000	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	41,500	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	28,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	63,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	54,200	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	45,148	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	27,800	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	37,000	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	34,150	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,050	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	33,600	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	22,200	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	15,700	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	18,500	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	11,200	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	39,273	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn